

Số: 500/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 26 tháng 02 năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thêm mới, bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Lào Cai

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về Kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp & PTNT tại Tờ trình số 03/TTr-SNN ngày 07/01/2014, Giám đốc sở Tư pháp tại Tờ trình số: 08/TTr-STP ngày 14/02/2014,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này 02 thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, 01 thủ tục hành chính được ban hành mới và bãi bỏ 01 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lào Cai.

*(có phụ lục chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. *mlh*

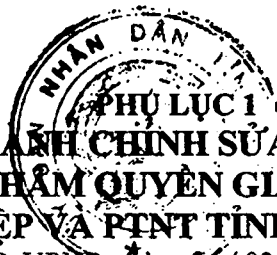
**Nơi nhận:**

- Như điều 2 QĐ;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính - Bộ Tư pháp;
- TT. UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử của tỉnh;
- Lưu: VT, NC, VX. *hbu*

**CHỦ TỊCH**



**Đoãn Văn Hường**



**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THÊM MỚI VÀ BÃI BỎ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH LÀO CAI**

(Kèm theo Quyết định số: 500/QĐ-UBND ngày 26/02/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Lào Cai)

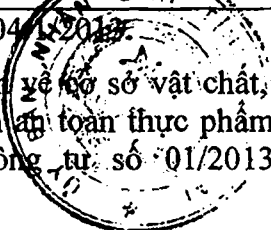
STT	Tên thủ tục hành chính
<b>A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (02 TTHC)</b>	
<b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NLS-TS (02 TTHC)</b>	
1	Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản (sau đây gọi là Giấy chứng nhận ATTP).
2	Trình tự thủ tục cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất, sơ chế, chế biến rau, quả; sản xuất, chế biến chè
<b>B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI (01 TTHC)</b>	
<b>LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP (01 TTHC)</b>	
1	Thẩm định, nghiệm thu hồ sơ thanh toán đề nghị chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với các tổ chức là chủ rừng và các tổ chức không phải là chủ rừng nhưng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý (UBND cấp xã, các cơ quan, tổ chức chính trị xã hội)
<b>C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NGHỊ BÃI BỎ (01 TTHC)</b>	
<b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ (01 TTHC)</b>	
<b>I. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN</b>	
<b>1. Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thủy sản (gọi tắt là giấy chứng nhận ATTP)</b>	
<b>Căn cứ pháp lý bãi bỏ:</b>	
Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 13/11/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành quy định kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu (gọi tắt là Thông tư 48) và thay thế Thông tư số 55/2011/TT-BNNPTNT ngày 03/8/2011 về kiểm tra, chứng nhận chất lượng, ATTP thủy sản.	

*N.L.*

**PHỤ LỤC II**  
**NỘI DUNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI**  
**QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH LÀO CAI**  
*(Kèm theo Quyết định số: 500/QĐ-UBND ngày 26/02/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Lào Cai)*

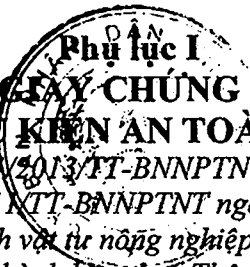
<b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI BỔ SUNG</b>		
<b>I. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NLS-TS (02 TTHC)</b>		
<b>1. Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh nông lâm sản (gọi là giấy chứng nhận ATTP)</b>		
<b>Sửa đổi: Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản (sau đây gọi là Giấy chứng nhận ATTP)</b>		
	<b>Nội dung</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>Trình tự thực hiện</b>	<p>a) Các bước thực hiện đối với cá nhân, tổ chức.</p> <p>Bước 1: Các cá nhân, tổ chức lập hồ sơ theo quy định và nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và hoàn trả hồ sơ Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản.</p> <p>Bước 2: Nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và hoàn trả hồ sơ của Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản.</p> <p>b) Các bước thực hiện đối với cơ quan hành chính Nhà nước</p> <p>Bước 1: Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ của các giấy tờ có trong hồ sơ, yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ;</p> <p>Bước 2: Các bộ phận chức năng liên quan thẩm định hồ sơ, tổ chức đi kiểm tra: Nếu hồ sơ của các cơ sở sản xuất đầy đủ và hợp lệ; những cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm đạt loại A hoặc cơ sở đạt loại B nhưng có kèm theo báo cáo kết quả khắc phục lỗi thì trình Lãnh đạo Chi cục xem xét phê duyệt cấp giấy chứng nhận; Nếu cơ sở thuộc loại C (không đạt) Chi cục trả lại hồ sơ, yêu cầu khắc phục lỗi, thời gian khắc phục tùy thuộc vào mức độ sai lỗi của cơ sở đó</p> <p>Bước 3: Bộ phận tiếp nhận của Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản hoàn trả kết quả cho tổ chức, cá nhân theo quy định.</p>	
<b>Cách thức thực hiện</b>	Trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và hoàn trả hồ sơ hành chính của Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản.	
<b>Thành phần hồ sơ</b>	1. Đơn đề nghị cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản theo mẫu Phụ lục II- Thông tư số 01/2013/TT-	

*NKL*

	 <p>BNNPTNT, ngày 04/1/2013.</p> <p>2. Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ đảm bảo điều kiện an toàn thực phẩm theo mẫu phụ lục III- Thông tư số Thông tư số 01/2013/TT-BNNPTNT, ngày 04/1/2013.</p> <p>3. Bản sao chụp giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư có ngành nghề sản xuất, kinh doanh thực phẩm hoặc Quyết định thành lập;</p> <p>4. Danh sách chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm đã được các cơ quan có chức năng quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản của ngành nông nghiệp &amp; PTNT tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm có xác nhận của cơ sở sản xuất, kinh doanh.</p> <p>5. Danh sách chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm đã được cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp xác nhận đủ sức khoẻ (đối với cơ sở chế biến)</p> <p>6. Giấy chứng nhận ATTP (đối với trường hợp cơ sở có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên giấy chứng nhận ATTP).</p>	
<b>Số lượng hồ sơ</b>	01 bộ	
<b>Thời hạn giải quyết</b>	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp chưa đủ điều kiện, không cấp Giấy chứng nhận ATTP thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do).	
<b>Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính</b>	Tổ chức; cá nhân sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đóng trên địa bàn	
<b>Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính</b>	a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Lào Cai. b) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản.	
<b>Kết quả thực hiện thủ tục hành chính</b>	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản, (Phụ lục I- Thông tư số 01/2013/TT-BNNPTNT, ngày 04/1/2013).	
<b>Thu phí</b>	Áp dụng theo QĐ số 80/2005/QĐ-BTC, ngày 17/11/2005 và	

<p><b>và lệ phí</b></p>	<p>QĐ số 57/2006/QĐ-BTC, ngày 19/10/2006, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lệ phí cấp giấy chứng nhận: 50.000 đồng/lần/giấy;</li> <li>- Phí thẩm định với các mức thu như sau: 200.000/lần/cơ sở, có số lượng sản phẩm dưới 20 tấn; 300.000/lần/cơ sở, có số lượng sản phẩm từ 20 tấn đến dưới 100 tấn; 400.000/lần/cơ sở, có số lượng sản phẩm từ 100 tấn đến dưới 500 tấn; 500.000/lần/cơ sở, có số lượng sản phẩm từ 500 tấn đến dưới 1.000 tấn; 700.000/lần/cơ sở, có số lượng sản phẩm từ 1.000 tấn trở lên.</li> </ul> <p><u>Sửa đổi:</u></p> <p>Căn cứ Thông tư số 149/2013/TT-BTC, ngày 29/10/2013 của Bộ Tài Chính, về việc quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng mức phí, lệ phí quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thu lệ phí cấp lần đầu, cấp lại Giấy chứng nhận: 150.000 đồng/lần/giấy;</li> <li>- Thu lệ phí cấp giấy xác nhận tập huấn về an toàn thực phẩm: 30.000 đồng/1 lần cấp/1 chứng chỉ;</li> <li>- Thu phí thẩm xét hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm: 500.000 đồng/1 lần/cơ sở;</li> <li>- Thu phí thẩm định : <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Cơ sở nhỏ lẻ sản xuất thực phẩm: 1.000.000 đồng/1 lần/ cơ sở;</li> <li>+ Cơ sở sản xuất thực phẩm doanh thu ≤ 100 triệu đồng/tháng: 2.000.000 đồng/cơ sở;</li> <li>+ Cơ sở sản xuất thực phẩm doanh thu &gt; 100 triệu đồng /tháng: 3.000.000 đồng/cơ sở;</li> <li>+ Cửa hàng bán lẻ thực phẩm: 500.000 đồng/cơ sở;</li> <li>+ Đại lý, cửa hàng bán buôn thực phẩm: 1.000.000 đồng/1 lần cơ sở.</li> </ul> </li> </ul>	
<p><b>Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính</b></p>	<p>Căn cứ Thông tư số 01/2013/TT-BNNPTNT, ngày 04/1/2013 của Bộ Nông nghiệp &amp; PTNT</p> <p><u>Bổ sung:</u></p> <p>Căn cứ Thông tư số 149/2013/TT-BTC, ngày 29/10/2013 của Bộ Tài Chính, về việc quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng mức phí, lệ phí quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm</p>	

*Handwritten signature*



**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN  
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản và thay thế một số biểu mẫu được ban hành kèm theo Thông tư số 53/2011/TT-BNNPTNT ngày 02/8/2011 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**GIẤY CHỨNG NHẬN  
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**

.....

*(tên Cơ quan cấp)*

**CHỨNG NHẬN**

Cơ sở:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

**Đủ điều kiện an toàn thực phẩm để sản xuất kinh doanh thực phẩm:**

- 1.
- 2.
- 3.

Số cấp: / XXXX / NNPTNT-YYY

Giấy chứng nhận có giá trị 03 năm kể từ ngày ký.

(\*) Và thay thế Giấy chứng nhận số .....cấp ngày.....

.....,ngày tháng năm

*(Thủ trưởng đơn vị ký tên, đóng dấu)*

*XXXX: 4 chữ số của năm cấp giấy*

*YYY: chữ viết tắt tên Tỉnh theo mã địa phương của bưu điện, nơi cơ sở SXKD được kiểm tra, chứng nhận điều kiện ATTP*

*(\*): Ghi trong trường hợp Giấy chứng nhận được cấp lại*

**Phụ lục II**

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI  
GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2013  
sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011  
quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông  
lâm thủy sản và thay thế một số biểu mẫu được ban hành kèm theo Thông  
tư số 53/2011/TT-BNNPTNT ngày 02/8/2011 sửa đổi, bổ sung Thông tư số  
14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.....tháng.....năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/ CẤP LẠI  
GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**

Kính gửi: (Tên cơ quan kiểm tra)

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:.....
2. Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh.....
3. Điện thoại .....Fax ..... Email.....
4. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập: .....
5. Mặt hàng sản xuất, kinh doanh:

Đề nghị (tên cơ quan kiểm tra cấp/ cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở.

Lý do cấp lại: .....

Hồ sơ gửi kèm:

-

**Đại diện cơ sở**  
(Ký tên, đóng dấu)

**Phụ lục III**

**BẢN THUYẾT MINH CƠ SỞ VẬT CHẤT,  
TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ BẢO ĐẢM ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2013  
sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy  
định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông  
lâm thủy sản và thay thế một số biểu mẫu được ban hành kèm theo Thông tư số 53/2011/TT-  
BNNPTNT ngày 02/8/2011 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày  
29/3/2011)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.....tháng.....năm ...

## BẢN THUYẾT MINH

Cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện an toàn thực phẩm

### I- THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh: .....
2. Địa chỉ: .....
3. Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....
4. Loại hình sản xuất, kinh doanh  
DN nhà nước  DN 100% vốn nước ngoài   
DN liên doanh với nước ngoài  DN Cổ phần   
DN tư nhân  Khác  .....  
(ghi rõ loại hình)
5. Năm bắt đầu hoạt động:.....
6. Số đăng ký, ngày cấp, cơ quan cấp đăng ký kinh doanh:.....
7. Công suất thiết kế: .....
8. Sản lượng sản xuất, kinh doanh (thống kê 3 năm trở lại đây):.....
9. Thị trường tiêu thụ chính:.....

### II. MÔ TẢ VỀ SẢN PHẨM

T T	Tên sản phẩm sản xuất kinh doanh	Nguyên liệu/sản phẩm chính đưa vào sản xuất, kinh doanh		Cách thức đóng gói và thông tin ghi trên bao bì
		Tên nguyên liệu/sản phẩm	Nguồn gốc/xuất xứ	

### III. TÓM TẮT HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH

#### 1. Nhà xưởng, trang thiết bị

- Tổng diện tích các khu vực sản xuất, kinh doanh:..... m<sup>2</sup>, trong đó:
  - + Khu vực tiếp nhận nguyên liệu/ sản phẩm:..... m<sup>2</sup>.
  - + Khu vực sản xuất, kinh doanh:.....m<sup>2</sup>.
  - + Khu vực đóng gói thành phẩm:..... m<sup>2</sup>.
  - + Khu vực/ kho bảo quản thành phẩm:..... m<sup>2</sup>.
  - + Khu vực sản xuất khác, kinh doanh khác:..... m<sup>2</sup>.
- Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất, kinh doanh:



2. Công nghệ sản xuất đối với từng loại phân bón

- Tên công nghệ:

- Nguồn gốc trong nước

nhập nội:

- Mô tả tóm tắt công nghệ (hoặc sơ quy trình công nghệ kèm theo)

3. Hệ thống phụ trợ

- Nguồn nước đang sử dụng:

Nước công cộng

Nước giếng khoan

Hệ thống xử lý: Có

Không

Phương pháp xử lý: .....

- Nguồn nước đã sử dụng: (nếu có sử dụng):

Tự sản xuất

Mua ngoài

Phương pháp kiểm soát chất lượng đá:.....

4. Hệ thống xử lý chất thải

Cách thức thu gom, vận chuyển, xử lý:.....

5. Người sản xuất, kinh doanh:

- Tổng số lao động: ..... người, trong đó:

+ Lao động trực tiếp: .....người.

+ Lao động gián tiếp: ..... người.

- Kiểm tra sức khoẻ người trực tiếp sản xuất, kinh doanh:

- Tập huấn kiến thức về ATTP:

6. Vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị...

- Tần suất làm vệ sinh:

- Nhân công làm vệ sinh .... người; trong đó .....của cơ sở và ..... đi thuê ngoài

7. Danh mục các loại hoá chất, phụ gia/chất bổ sung, chất tẩy rửa-khử trùng sử dụng:

Tên hoá chất	Thành phần chính	Nước sản xuất	Mục đích sử dụng	Nồng độ

8. Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng (HACCP, ISO,...)

9. Phòng kiểm nghiệm

- Của cơ sở  Các chỉ tiêu PKN của cơ sở có thể phân tích:.....

.....

-Thuê ngoài  Tên những PKN gửi phân tích:.....

.....

10. Những thông tin khác

.....  
 ...

Chúng tôi cam kết các thông tin nêu trên là đúng sự thật./.

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**

(Ký tên, đóng dấu)

<p><b>2. Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất, sơ chế, chế biến rau, quả; sản xuất, chế biến chè.</b></p> <p><b>Sửa đổi: Trình tự thủ tục cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất, sơ chế, chế biến rau, quả; sản xuất, chế biến chè</b></p>		
	<b>Nội dung</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>Trình tự thực hiện</b>	<p>a) Các bước thực hiện đối với cá nhân, tổ chức.</p> <p>Bước 1: Các cá nhân, tổ chức lập hồ sơ theo quy định và nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và hoàn trả hồ sơ Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản.</p> <p>Bước 2: Nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và hoàn trả hồ sơ của Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản.</p> <p>b) Các bước thực hiện đối với cơ quan hành chính Nhà nước</p> <p>Bước 1: Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ của các giấy tờ có trong hồ sơ, yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ;</p> <p>Bước 2: Các bộ phận chức năng liên quan thẩm định hồ sơ, tổ chức đi kiểm tra: Nếu hồ sơ của các cơ sở sản xuất đầy đủ và hợp lệ, những cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm đạt loại A hoặc cơ sở đạt loại B nhưng có kèm theo báo cáo kết quả khắc phục lỗi thì trình Lãnh đạo Chi cục xem xét phê duyệt cấp giấy chứng nhận; Nếu cơ sở thuộc loại C (không đạt) Chi cục trả lại hồ sơ, yêu cầu khắc phục lỗi, thời gian khắc phục tùy thuộc vào mức độ sai lỗi của cơ sở đó</p> <p>Bước 3: bộ phận tiếp nhận của Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản hoàn trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.</p>	
<b>Cách thức thực hiện</b>	Trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và hoàn trả hồ sơ hành chính của Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản.	
<b>Thành phần hồ sơ</b>	<p>1. Đơn đề nghị cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo mẫu Phụ lục II- Thông tư số 59/2012/TT-BNNPTNT, ngày 09/11/2012</p> <p>2. Bản thuyết minh điều kiện sản xuất, sơ chế, chế biến rau, quả; sản xuất, chế biến chè an toàn theo mẫu phụ lục III-Thông tư số</p>	

	<p>59/2012/TT-BNNPTNT, ngày 09/11/2012</p> <p>3. Bản sao chụp giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập;</p> <p>4. Bản sao chụp chứng nhận tập huấn về an toàn thực phẩm trong sản xuất, sơ chế, chế biến rau, quả; chế của chủ cơ sở và người lao động trực tiếp (mang theo bản chính để đối chiếu, hoặc bản sao có chứng thực);</p> <p>5. Giấy chứng nhận sức khỏe của chủ cơ sở và người lao động trực tiếp do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp (chỉ áp dụng đối với cơ sở sơ chế, chế biến).</p>	
<b>Số lượng hồ sơ</b>	01 bộ	
<b>Thời hạn giải quyết</b>	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp chưa đủ điều kiện đã nêu trong biên bản. Sau khi nhận được báo cáo khắc phục, cơ quan có thẩm quyền xem xét, nếu đạt yêu cầu, trong 05 ngày làm việc cơ quan có thẩm quyền cấp giấy Chứng nhận)	
<b>Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính</b>	Tổ chức, các nhân sản xuất, sơ chế, chế biến rau, quả; sản xuất, chế biến chè đóng trên địa bàn	
<b>Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính</b>	<p>a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Lào Cai.</p> <p>b) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản.</p>	
<b>Kết quả thực hiện thủ tục hành chính</b>	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất, sơ chế, chế biến rau, quả; sản xuất, chế biến chè (Phụ lục I-TT số 59/2012/TT-BNNPTNT, ngày 09/11/2012)	
<b>Thu phí và lệ phí</b>	<p>Áp dụng theo QĐ số 80/2005/QĐ-BTC, ngày 17/11/2005 và QĐ số 57/2006/QĐ-BTC, ngày 19/10/2006; cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lệ phí cấp giấy chứng nhận: 50.000 đồng/lần/giấy;</li> <li>- Phí thẩm định với các mức thu như sau: 200.000/lần/cơ sở, có số lượng sản phẩm dưới 20 tấn; 300.000/lần/cơ sở, có số lượng sản phẩm từ 20 tấn đến dưới 100 tấn; 400.000/lần/cơ sở, có số lượng sản phẩm từ 100 tấn đến dưới 500 tấn; 500.000/lần/cơ sở, có số lượng sản phẩm từ 500 tấn đến dưới 1.000 tấn; 700.000/lần/cơ sở, có số lượng sản phẩm từ 1.000 tấn trở lên.</li> </ul> <p><u>Sửa đổi:</u></p> <p>Căn cứ Thông tư số 149/2013/TT-BTC, ngày 29/10/2013 của Bộ Tài Chính, về việc quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng mức phí, lệ phí quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thu lệ phí cấp lần đầu, cấp lại Giấy chứng nhận: 150.000 đồng/lần/giấy;</li> <li>- Thu lệ phí cấp giấy xác nhận tập huấn về an toàn thực</li> </ul>	

	<p>phẩm: 30.000 đồng/1 lần cấp/1 chứng chỉ;          - Thu phí thẩm xét hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm: 500.000 đồng/1 lần/cơ sở;          - Thu phí thẩm định :          + Cơ sở nhỏ lẻ sản xuất thực phẩm: 1.000.000 đồng/1 lần/cơ sở;          + Cơ sở sản xuất thực phẩm doanh thu ≤ 100 triệu đồng/tháng: 2.000.000 đồng/cơ sở;          + Cơ sở sản xuất thực phẩm doanh thu &gt; 100 triệu đồng/tháng: 3.000.000 đồng/cơ sở;          + Cửa hàng bán lẻ thực phẩm: 500.000 đồng/cơ sở;          + Đại lý, cửa hàng bán buôn thực phẩm: 1.000.000 đồng/1 lần cơ sở.</p>	
<b>Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính</b>	<p>Căn cứ Thông tư 59/2012/TT-BNNPTNT, ngày 09/11/2012 Quy định về Quản lý sản xuất rau, quả chè an toàn (thay thế Quyết định số 99/QĐ- BNNPTNT)</p> <p><u>Bổ sung</u>: Căn cứ Thông tư số 149/2013/TT-BTC, ngày 29/10/2013 của Bộ Tài Chính, về việc quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng mức phí, lệ phí quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm,</p>	

**Phụ lục I.**

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN  
 CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 59 /2012/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

UBND tỉnh, thành phố  
 Sở Nông nghiệp & PTNT ...  
 (Tên cơ quan có thẩm quyền cấp)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA  
 VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**GIẤY CHỨNG NHẬN  
 CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**

(Tên cơ quan có thẩm quyền cấp)  
**CHỨNG NHẬN**

Tên cơ sở: .....  
 Địa chỉ: .....  
 Địa chỉ nơi sản xuất/sơ chế/chế biến: .....  
 Có diện tích sản xuất: .....ha  
 Công suất sơ chế, chế biến: .....kg/đơn vị thời gian



**Đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất/sơ chế/chế biến sản phẩm**

- 1.....
- 2.....
- 3.....

Giấy chứng nhận này có giá trị ..... ngày tháng năm 20  
 Từ ngày tháng năm Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền  
 đến ngày tháng năm cấp  
 Số: .....GCN/SNN- (Ký tên, đóng dấu)  
 Cấp lần thứ ...

\* Và thay thế giấy chứng nhận số  
 ..... Cấp ngày ...  
 (\* Ghi trong trường hợp cấp lại

**Ghi chú:**

- Ghi cụ thể loại hình xin cấp chứng nhận: Sản xuất/sơ chế/chế biến hoặc cả 2 loại hoặc cả 3 loại
- Ghi cụ thể sản phẩm: rau, quả, chè

**Phụ lục II.**

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI  
 GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**  
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 59/2012/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 11 năm 2012  
 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.....tháng.....năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI  
 GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh/TP.....  
 (hoặc tên cơ quan được Sở ủy quyền cấp )

- 1. Tên cơ sở: .....
- 2. Địa chỉ :.....
- 3. Điện thoại .....Fax .....Email.....
- 4. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập:.....

***Đề nghị Quý cơ quan***

<input type="checkbox"/> Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện	<input type="checkbox"/> Sản xuất: Rau/ quả/ chè <input type="checkbox"/> Sơ chế: Rau/ quả <input type="checkbox"/> Chế biến: Rau/ quả/ chè
<input type="checkbox"/> Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện	<input type="checkbox"/> Sản xuất: Rau/ quả/ chè <input type="checkbox"/> Sơ chế: Rau/ quả <input type="checkbox"/> Chế biến: Rau/ quả/ chè
Lý do: <input type="checkbox"/> Mất/thất lạc <input type="checkbox"/> Hư hỏng <input type="checkbox"/> Sai sót <input type="checkbox"/> Thay đổi <input type="checkbox"/> Hết hiệu lực <input type="checkbox"/> Bị thu hồi	

(Ghi chú: Gạch sản phẩm nào không xin chứng nhận)

5. Địa chỉ nơi sản xuất/sơ chế/chế biến:.....

6. Có diện tích sản xuất: .....ha

7. Công suất sơ chế, chế biến: .....kg/đơn vị thời gian

Hồ sơ gửi kèm:

.....  
.....  
.....

Chúng tôi cam kết thực hiện đúng các quy định về điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm trong sản xuất, sơ chế, chế biến rau, quả, chè an toàn./.

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**  
(Ký tên, đóng dấu)

### Phụ lục III.

#### MẪU BẢN THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, SƠ CHẾ, CHẾ BIẾN RAU, QUẢ/SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN CHÈ AN TOÀN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 59 /2012/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

### CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

#### BẢN THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO AN TOÀN THỰC PHẨM TRONG SẢN XUẤT, SƠ CHẾ, CHẾ BIẾN RAU, QUẢ/SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN CHÈ

#### I. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ

1. Tên cơ sở: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....Email: .....



2. Đại diện cơ sở: ..... Chức vụ: .....

Điện thoại: .....

3. Địa chỉ nơi sản xuất/sơ chế/chế biến: .....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

Số, ngày cấp, cơ quan cấp đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập: .....

4. Loại hình đăng ký:

Sản xuất

Sơ chế

Chế biến

5. Sản phẩm

Rau

Quả

chè

## II. TÓM TẮT ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ

1. Nhân lực:

Danh sách hộ gia đình sản xuất, rau, quả, chè/người lao động trực tiếp sơ chế, chế biến rau, quả, chè an toàn

TT	Họ tên chủ hộ/ người lao động trực tiếp	Diện tích đất trồng (ha)	Chứng chỉ tập huấn	Giấy chứng nhận sức khỏe*

(Ghi chú: \* Chỉ thống kê đối với cơ sở sơ chế, chế biến)

2. Sản xuất

2.1. Đất canh tác:

- Diện tích sản xuất rau, quả, chè an toàn đăng ký: .....ha (hoặc quy mô sản xuất .....kg/đơn vị thời gian);

- Địa điểm: Thôn.....xã, (phường).....huyện (quận).....

- Bản đồ giải thửa hoặc sơ đồ khu vực sản xuất: .....

- Kết quả phân tích đất (nếu có): .....

- Khu vực sản xuất cách ly các nguồn gây ô nhiễm .....m.

2.2. Nguồn nước:

- Nguồn nước tưới cho cây rau, quả, chè (sông, ao hồ, nước ngầm...):.....

- Nước dùng cho sản xuất rau mầm, rau thủy canh: .....

- Kết quả phân tích nước tưới (nếu có): .....

- Nước dùng trong sơ chế, chế biến:.....

2.3. Quy trình sản xuất:

- Các loại rau, quả, chè đăng ký sản xuất: .....

- Các quy trình sản xuất:.....

3. Sơ chế

3.1 Địa điểm, nhà xưởng

- Khu vực sơ chế, cách ly các nguồn gây ô nhiễm .....m.

- Diện tích khu sơ chế .....m<sup>2</sup>, loại nhà:.....

- 3.2 Nước, thiết bị, dụng cụ sơ chế:
- Nguồn nước:.....
  - Tên, tình trạng thiết bị, dụng cụ: .....
- 3.3.Điều kiện bao gói sản phẩm:.....
- 3.4 Quy trình sơ chế:
- Các loại rau, quả, đăng ký sơ chế: .....
  - Các quy trình sơ chế: .....
4. Chế biến:
- 4.1 Địa điểm, nhà xưởng
- Khu vực chế biến, cách ly các nguồn gây ô nhiễm .....m.
  - Diện tích khu chế biến ..... m<sup>2</sup>, loại nhà:.....
  - Diện tích kho bảo quản :.....m<sup>2</sup>, tình trạng kỹ thuật:.....
- 4.2 Nước
- Hệ thống nước: .....
  - Hệ thống hơi nước: .....
  - Tiêu chuẩn nước: .....
- 4.3 Xử lý chất thải: .....
- 4.4 Thiết bị, dụng cụ chính

Tên thiết bị/dụng cụ	Số lượng	Nước sản xuất	Năm bắt đầu sử dụng	Ghi chú

- 4.5 Sử dụng và bảo quản hóa chất: .....
- Các chất phụ gia thực phẩm:.....
  - Hóa chất để khử trùng, tẩy rửa: .....
- 4.6 Phương tiện vệ sinh an toàn lao động: .....
- 4.7 Điều kiện bao gói sản phẩm
- Bao gói: .....
  - Nhãn: .....
- 4.8 Quy trình chế biến:
- Các loại rau, quả, chè đăng ký: .....
- Các quy trình chế biến: .....

5. Những thông tin khác

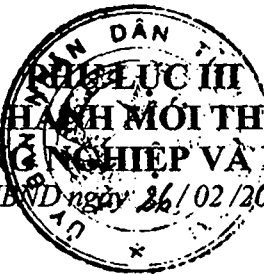
Chúng tôi cam kết các thông tin trong bản kê khai là đúng sự thật.

..., ngày.... tháng .... năm...

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**

(Ký tên, đóng dấu)





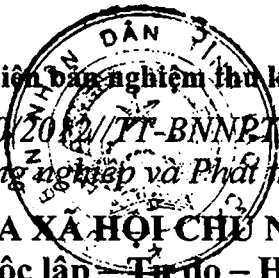
**NỘI DUNG 01 TTHC BAN HÀNH MỚI THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI  
QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH LÀO CAI**  
(Kèm theo Quyết định số: 560/QĐ-UBND ngày 26/02/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Lào Cai)

**A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI 01 TTHC:  
I. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP:**

1. Thẩm định, nghiệm thu hồ sơ thanh toán đề nghị chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với các tổ chức là chủ rừng và các tổ chức không phải là chủ rừng nhưng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý (UBND cấp xã, các cơ quan, tổ chức chính trị xã hội).

Trình tự thực hiện	<b>Bước 1-</b> Tổ chức tự lập hồ sơ thanh toán, gửi Chi cục Lâm nghiệp kiểm tra trình Sở Nông nghiệp và PTNT thẩm định, nghiệm thu. <b>Bước 2.</b> Chi cục Lâm nghiệp kiểm tra và trình Sở Nông nghiệp PTNT thẩm định và trả kết quả cho tổ chức.
Cách thức thực hiện	- Tiếp nhận hồ sơ: + 01 bản gửi Sở Nông nghiệp và PTNT (bản chính) + 01 bản gửi Chi cục Lâm nghiệp (bản sao) - Trực tiếp - Qua Bru điện
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<b>I. Đối với tổ chức là chủ rừng</b> - Số lượng hồ sơ: 01 bộ gồm: 01 bộ bản chính gồm:. 1. Bản cam kết bảo vệ rừng, cung ứng DVMTR hàng năm của Tổ chức là chủ rừng. 2. Biểu thống kê danh sách hộ nhận khoán kèm theo hợp đồng nhận khoán có xác nhận của UBND cấp xã (đối với những diện tích chủ rừng khoán cho hộ nhận khoán) 3. Biểu xác định diện tích rừng cung ứng DVMTR (theo mẫu 06 ban hành kèm theo Thông tư Liên tịch số 62/2012/TTLT_BNNPTNT-BTC); 4. Bản đồ ranh giới cung ứng DVMTR tỷ lệ 1/25.000; 5. Báo cáo thuyết minh kế hoạch chi (theo quy định tại khoản 2, Điều 8 Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC); <b>II. Đối với tổ chức không phải là chủ rừng nhưng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng</b> - Số lượng hồ sơ: 01 bộ gồm: 01 bộ bản chính gồm:. 1. Kế hoạch chi tiền DVMTR; 2. Báo cáo thuyết minh kế hoạch chi (theo quy định tại khoản 2, Điều 8 Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC); 3. Biểu xác định diện tích rừng cung ứng DVMTR (theo mẫu 06 ban hành kèm theo Thông tư Liên tịch số 62/2012/TTLT_BNNPTNT-BTC); 4. Bản đồ ranh giới cung ứng DVMTR tỷ lệ 1/25.000; 5. Phương án quản lý bảo vệ rừng được UBND tỉnh phê duyệt.

Thời hạn giải quyết	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; Trường hợp cần phải xác minh thực địa, thì thời gian thẩm định phương án được kéo dài thêm không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc.</li> <li>+ Trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Chi cục Lâm nghiệp phải thông báo lại cho tổ chức biết để bổ sung trước 03 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ.</li> </ul>
Đối tượng thực hiện	- Các tổ chức là chủ rừng và các tổ chức tổ chức không phải là chủ rừng nhưng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý (UBND cấp xã, các cơ quan, tổ chức chính trị xã hội).
Cơ quan thực hiện	Sở Nông nghiệp & PTNT (Chi cục lâm nghiệp).
Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	Biên bản nghiệm thu kết quả cung ứng DVMTR của Sở Nông nghiệp và PTNT (Mẫu biên bản kèm theo Thông tư số 20/2012/TT-BNNPTNT ngày 07/5/2012)
Lệ phí:	Không
Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:	Biên bản nghiệm thu kết quả cung ứng DVMTR (kèm theo)
Điều kiện thực hiện thủ tục hành chính	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các khu rừng nằm trong lưu vực có cung cấp DVMTR, thì được hưởng tiền cung ứng DVMTR ở lưu vực đó.</li> <li>- Tổ chức chỉ được thanh toán tiền DVMTR khi có đầy đủ các hồ sơ thanh toán theo quy định.</li> <li>- Phương án quản lý bảo vệ rừng được UBND tỉnh phê duyệt.</li> </ul>
Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bảo vệ và phát triển rừng số 29/2004/QH11 ngày 03/12/2004, hiệu lực thi hành ngày 01/4/2005;</li> <li>- Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;</li> <li>- Thông tư số 20/2012/TT-BNNPTNT ngày 07/5/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn trình tự thủ tục nghiệm thu thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;</li> <li>- Thông tư Liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn cơ chế quản lý, sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng;</li> <li>- Thông tư Liên tịch số 60/2012/TTLT-BNNPTNT ngày 9/11/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng;</li> <li>- Quyết định số: 31/2013/QĐ-UBND ngày 13/8/2013 của UBND tỉnh ban hành quy định về thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Lào Cai.</li> </ul>



Phụ biểu: Mẫu biên bản nghiệm thu kết quả cung ứng DVMTR

(Kèm theo Thông tư số: 20/2012/TT-BNNPTNT ngày 07 tháng 5 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU**

**KẾT QUẢ CUNG ỨNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG**

1. Cơ quan nghiệm thu

(Ghi thành phần nghiệm thu gồm: họ và tên, chức vụ, cơ quan công tác)

2. Đối tượng nghiệm thu

(Đối với chủ rừng là tổ chức: ghi tên tổ chức; họ, tên thủ trưởng (hoặc người được ủy quyền. Đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn: ghi tên chủ rừng hoặc người đại diện)

3. Diện tích khu rừng cung ứng DVMTR theo kế hoạch được phê duyệt.

Đơn vị tính: ha

Loại rừng	Diện tích thực tế	Diện tích qui đổi
Đặc dụng		
Phòng hộ		
Sản xuất		
<b>Tổng cộng</b>		

3. Thực hiện nghiệm thu

a) Tỷ lệ nghiệm thu so với tổng diện tích rừng cung ứng DVMTR thực tế của chủ rừng ..... % tương đương với diện tích thực tế nghiệm thu: ..... ha.

(Diện tích thực tế của chủ rừng được xác định bằng diện tích theo kế hoạch được duyệt cộng với diện tích rừng tăng trong năm trừ đi diện tích rừng giảm trong năm)

b) Địa điểm khu rừng nghiệm thu và tỷ lệ được nghiệm thu đạt yêu cầu:

- Lô ..... khoảnh ..... tiểu khu ... loại rừng ..... tỷ lệ được nghiệm thu ..... %

- Lô ..... khoảnh ..... tiểu khu ... loại rừng ..... tỷ lệ được nghiệm thu ..... %

.....  
.....

4. Kết quả nghiệm thu

a) Tỷ lệ được nghiệm thu bình quân: ..... %

b) Diện tích được nghiệm thu:.

Diện tích thực tế ..... ha.

Diện tích quy đổi ..... ha.

c) Các phát hiện về tình trạng khu rừng:

Diện tích khu rừng bị tác động: Có  Không

(Nếu có thì lập bảng sau)

BẢNG NGHIỆM THU KẾT QUẢ CUNG ỨNG DVMTR

Nội dung	Mã số	Đơn vị tính	Loại rừng		
			Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
1	2	3	4	5	6
<b>1. Tổng diện tích rừng cung ứng DVMTR thực tế của chủ rừng (1.1+1.2-1.3)</b>	10	ha			
1.1. Theo kế hoạch được phê duyệt	11	ha			
1.2. Diện tích rừng tăng trong năm	12	ha			
- Diện tích rừng trồng mới thành rừng đủ điều kiện cung ứng DVMTR	121	ha			
- Diện tích rừng khoanh nuôi mới thành rừng đủ điều kiện cung ứng DVMTR	122	ha			
- Diện tích rừng được giao bổ sung đủ điều kiện cung ứng DVMTR	123	ha			
- Diện tích rừng chuyển đổi mục đích sử dụng đủ điều kiện cung ứng DVMTR	124	ha			
- .....					
1.3. Diện tích rừng giảm trong năm	13	ha			
- Do khai thác trong năm	131	ha			
- Bị cháy	132	ha			
- Diện tích bị chặt phá, xâm lấn	133	ha			
- Bị chuyển đổi mục đích trái phép	134	ha			
- Thiệt hại do thiên tai bất khả kháng	135	ha			
- Không thuộc lưu vực cung ứng DVMTR	136	ha			
- .....					
<b>2. Thực hiện nghiệm thu</b>	20				
- Tỷ lệ % nghiệm thu (% so với 10)	21	%			



- Tương đương với diện tích thực tế (21 * 10)	2	ha			
<b>3. Kết quả nghiệm thu</b>	30				
3.1. Tỷ lệ được nghiệm thu bình quân	31	%			
3.2. Diện tích rừng được nghiệm thu thanh toán	32				
- Diện tích thực tế (31 * 10)	321	ha			
- Diện tích quy đổi (321 * K)	322	ha			
- Tổng diện tích quy đổi	323	ha			

5. Xác định lại hệ số K

6. Nhận xét, đánh giá

.....  
.....  
.....

7. Kết luận và kiến nghị

.....  
.....  
.....

....., ngày.....tháng.....năm 20.....

**ĐẠI DIỆN**  
**CƠ QUAN NGHIỆM THU**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**ĐẠI DIỆN**  
**ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NGHIỆM THU**  
(Ký, họ tên, đóng dấu (nếu là tổ chức))